

**U BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

S : 30/2013/Q -UBND

Hòa Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2013

**QUY ĐỊNH**

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI TÍN DỤNG 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH

**U BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tái tổ chức ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết 91/2006/N -CP ngày 09/6/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết 181/2004/N -CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Tái tổ chức;

Căn cứ Nghị quyết 188/2004/N -CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phạm vi pháp xác định giá trị và khung giá các loại;

Căn cứ Nghị quyết 123/2007/N -CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và số 1, bổ sung một số điều của Nghị quyết 188/2004/N -CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phạm vi pháp xác định giá trị và khung giá các loại;

Căn cứ Nghị quyết 69/2009/N -CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sản xuất, giá trị, thu hút, bình đẳng, hợp tác và tái sinh;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá trị và tiêu chuẩn bảng giá trị thu nhập quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-H ND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, khóa họp thứ 7 thông qua Quy định về giá các loại tín dụng 2014 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Theo nghị quyết của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc trình số 350/TT-UBND ngày 25/12/2013,

**QUY ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quy định này Quy định về giá các loại tín dụng 2014 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (có Quy định và bảng giá các loại kèm theo).

**Điều 2.** Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

Giao:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện.

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định, quy định chi tiết thi hành tại các khu vực, các loại tín dụng của các xã trên địa bàn huyện, thành phố thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Trưởng ngành các Ban, Ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quy định này thi hành./.

**TM. U BAN NHÂN DÂN  
CH TỈNH**

**Nội dung:**

- Nội dung 3;
- Chính phủ;
- Bộ TN&MT;
- Các kỳ họp văn bản QPPL-BT pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

**Bùi Văn Tỉnh**

- Các sở, ban, ngành;
- Các chủ tịch;
- Khoa Bộ NN Hoà Bình;
- Chánh, Phó VPUBND tỉnh;
- Các chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (K100).

## QUY NH

CHI TIẾT BẢNG GIÁ CÁC LOẠI TÍN DỤNG 2014 TRÊN BẢNG TỈNH HÒA BÌNH  
(Kèm theo Quy định số: 30/2013/Q-UBND ngày 27/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

### Phần I

#### PHƯƠNG VIẾP ĐIỀU BẢNG GIÁ CÁC LOẠI TÍN DỤNG 2014

I. Bảng giá quy định tại Quy định này có hiệu lực như sau:

1. Tính thu lãi và chi phí và chuyển quy định theo quy định của pháp luật;
  2. Tính tiền lãi và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quy định theo quy định của pháp luật cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật đất đai năm 2003;
  3. Tính giá trị quy định đất khi giao đất không thu tiền lãi và tiền thuê đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai năm 2003;
  4. Xác định giá trị quy định đất tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp công ty cổ phần, lập kế hoạch hình thức giao đất có thu tiền lãi và tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật đất đai năm 2003;
  5. Tính giá trị quy định đất thu phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
  6. Tính giá trị quy định đất bị thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật đất đai năm 2003;
  7. Tính tiền bồi thường vì vi phạm pháp luật và thiệt hại mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- II. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quy định đất, hoặc đấu thầu đấu giá đất, thì mức giá trúng đấu giá quy định đất đấu thầu đấu giá quy định đất không thấp hơn mức giá quy định tại Quy định này.
- III. Bảng giá quy định tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp quy định đất thu tiền và giá khi thực hiện các quy định chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quy định đất; góp vốn bằng quy định đất.

### Phần II

#### PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

##### I. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Số định phương pháp so sánh trực tiếp xác định giá quy định đất các loại đất, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014 trên bảng tỉnh Hòa Bình.

Phương pháp so sánh trực tiếp: Là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế chuyển nhượng quy định đất trên thị trường địa phương (vị trí, diện tích, vùng, khu vực, loại đất, loại hình, loại vị trí) so sánh, xác định giá quy định đất, loại đất, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2014.

Ngoài phương pháp so sánh trực tiếp nêu trên, có thể áp dụng phương pháp xác định giá đất khác như: Phương pháp thu nhập, phương pháp trị giá, phương pháp thị trường... có quy định tại Nghị quyết 188/2004/N-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị quyết 123/2007/N-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị quyết 188/2004/N-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, giá đất.

##### II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

###### 1. Nhóm đất nông nghiệp

Bao gồm các loại: trồng cây hàng năm; trồng cây lâu năm; nuôi trồng thủy sản; trồng sản xuất; trồng phòng hộ; trồng cảnh quan; nông nghiệp khác.

**a) Nguyên tắc phân vùng nh giá t theo xã, ph ng, th tr n**

Hoà Bình là tỉnh miền núi, vì vậy các xã, ph ng, th tr n thuộc tỉnh Hoà Bình đều xác nh là thuộc vùng miền núi.

phù hợp với đặc điểm địa hình, các điều kiện sản xuất, điều kiện kỹ thuật, giao thông, đặc điểm phân chia các xã, ph ng, th tr n có điều kiện nối liền nhau thành vùng (Trong vùng miền núi). Các xã phân chia các xã, ph ng, th tr n trên bản toàn tỉnh thành 4 vùng như sau:

+ Vùng 1: G m các ph ng, th tr n và các xã có trục quốc lộ qua (không bao g m nh ng xã vùng cao, m t dân số thấp, i u ki n sản xuất khó kh n).

+ Vùng 2: G m các xã có trục tỉnh lộ, có ng liên huyện qua, có m t dân số và i u ki n sản xuất m c trung bình (không bao g m nh ng xã vùng cao, m t dân số thấp, i u ki n sản xuất khó kh n).

+ Vùng 3: G m các xã có ng liên xã qua, bao g m c các xã có m t dân số thấp, i u ki n giao thông ch a thu n l i (không bao g m các xã vùng cao, i u ki n sản xuất khó kh n).

+ Vùng 4: G m các xã còn l i.

**b) Nguyên tắc phân chia v trí nh giá t theo lo i t**

**- i v i t tr ng cây hàng n m**

Các điều kiện về đất đai, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện thu nhập, tiêu chí, giao thông trong mỗi vùng, phân chia trồng cây hàng năm thành 3 loại vị trí giá t khác nhau:

+ Vị trí 1: Là trồng cây cận hai v lúa cận trục lên trong năm, có kho ng cách t n i c trúc các ng ng dân cư t i n s d ng sản xuất g n nh t (trong phạm vi kho ng cách 2.000 mét tr l i) và có i u ki n giao thông thu n l i nh t.

+ Vị trí 2: Là trồng cây cận trục lúa hoặc màu trong năm; Là trồng cây cận hai v trục lên trong năm nh ng có kho ng cách t n i c trúc các ng ng dân cư t i n s d ng sản xuất xa h n (trong phạm vi kho ng cách trên 2.000 mét) và có i u ki n v giao thông ít thu n l i h n v trí 1.

+ Vị trí 3: Là còn l i (tr ng màu, t gò, i), có i u ki n v giao thông khó kh n h n v trí 2.

**- i v i t tr ng cây lâu n m, t nuôi tr ng thu s n:** Giá t c xác nh theo vùng, không phân chia v trí.

**- i v i tr ng sản xuất:** Các điều kiện về cách t n i sản xuất t i n i t p k t v n chuyên i tiêu thụ sản phẩm, phân chia tr ng sản xuất làm 2 v trí nh giá t cho t ng vùng, c th :

+ Vị trí 1: Là khu t có diện tích t có v trí cách ng giao thông là 500 mét tr l i.

+ Vị trí 2: Là các khu t tr ng còn l i.

**- i v i tr ng phòng hộ, r ng c d ng:** Giá tr ng phòng hộ, r ng c d ng c xác nh t ng ng v i giá tr ng sản xuất c a vùng t ng ng l i n k .

**- i v i t nông nghiệp khác:** Giá c a lo i t này c xem xét, xác nh t ng ng v i m c giá lo i t nông nghiệp l i n k .

**2. Nhóm t phi nông nghiệp**

Bao gồm các loại: t t i ô th; t t i nông thôn; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp t i ô th; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp t i nông thôn; t phi nông nghiệp khác.

i v i t, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp t i nông thôn thuộc xã ven ô th, bao g m t thuộc xã S Ngòi c a thành ph Hoà Bình nh ng ã c quy hoạch, xây dựng thành khu t thuộc ô th nh : Khu dân cư 4,9ha; Khu ô th b c Tr n H ng o; Khu t i giáp ng Tr n H ng o, thuộc xã S Ngòi, o n t ngã ba giao nhau v i ê Qu nh Lâm n ngã ba giao nhau v i ng Cù Chính Lan, thì giá t t i khu v c này c xác nh theo giá t cho các th a t l i n k và c v n đ ng khung giá t do Chính ph qui nh cho lo i ô th n m l i n k .

**a) Nguyên tắc phân lo i ng ph, phân chia v trí nh giá t i v i t phi nông nghiệp t i khu v c ô th**

Phân loại nông thôn, phân chia v trí c n c vào kh n ng sinh l i, i u k i n v k t c u h t ng thu n l i cho sinh ho t, s n xu t, kinh doanh, d ch v , du l ch và kho ng cách n trung tâm thành ph , ph ng, th tr n, các ng ph thu c ô th c chia thành các lo i ng ph , v trí nh giá t.

**Phân loại nông thôn:** ng ph thu c ô th c chia thành các lo i ng ph nh giá t. ng ph lo i 1 là ng ph có i u k i n v k t c u h t ng thu n l i nh t cho sinh ho t, s n xu t, kinh doanh, d ch v , du l ch; ng ph lo i 2, 3, 4, 5... là ng ph có i u k i n v k t c u h t ng kém thu n l i h n cho sinh ho t, s n xu t, kinh doanh, d ch v , du l ch.

**Phân chia v trí:** T i m i lo i ng ph c chia làm 4 v trí:

+ V trí 1: Là di n tích t có m t t i n (m t phía tr c c a th a t) giáp v i tr c ng c a lo i ng ph ó, có chi u sâu t v trí m t t i n th a t vào sâu 20 mét;

+ V trí 2: Là ph n di n tích t t i p theo c a v trí 1 c a cùng th a t c a lo i ng ph , có chi u sâu t i m cu i v trí 1 c a th a t vào sâu 30 mét;

+ V trí 3: Là ph n di n tích t t i p theo c a v trí 2 c a cùng th a t c a lo i ng ph , có chi u sâu t i m cu i v trí 2 c a th a t vào sâu 50 mét;

+ V trí 4: Là ph n di n tích t còn l i t i p theo sau c a v trí 3 c a cùng lo i ng ph .

**b) Nguyên t c phân loại nhóm xã, khu v c, v trí nh giá t i v i t phi nông nghi p t i khu v c nông thôn** (Bao g m c các xã thu c thành ph Hòa Bình).

Phân loại nhóm xã, khu v c, v trí c n c vào kh n ng sinh l i, i u k i n v k t c u h t ng thu n l i cho sinh ho t, s n xu t kinh doanh, d ch v , du l ch, i u k i n v phát tri n kinh t - xã h i, chia các xã có cùng i u k i n trong huy n, thành ph thành các nhóm xã, khu v c, v trí t.

**Phân loại nhóm xã:** T i m i huy n, thành ph , các xã có các i u k t c u h t ng thu n l i ho c khó kh n cho sinh ho t, s n xu t kinh doanh, d ch v , du l ch, i u k i n v phát tri n kinh t - xã h i t ng i gi ng nhau c phân chia thành các nhóm xã nh giá t. Các nhóm xã trong m t huy n , thành ph c phân chia t i a là 7 nhóm.

**Phân chia khu v c:** Trong m i xã c chia thành 3 khu v c nh giá t thu c a gi i hành chính c a xã ó. C th :

+ Khu v c 1: Là khu t t i p giáp v i tr c ng giao thông chính, n m t i trung tâm xã ho c c m xã (g n UBND, tr ng h c, ch , tr m y t ), g n khu th ng m i, d ch v , du l ch, khu công nghi p, c m công nghi p, g n u m i giao thông.

+ Khu v c 2: Là khu t n m ven các tr c ng giao thông liên thôn, liên xóm, t i p giáp v i khu v c 1 nêu trên.

+ Khu v c 3: Là khu t còn l i trên a bàn xã.

**Phân chia v trí:** Trong m i khu v c c a xã c chia thành 4 v trí nh giá t:

+ V trí 1: Là di n tích t có kh n ng sinh l i cao nh t, có các i u k i n v k t c u h t ng thu n l i nh t, có m t t i n (m t phía tr c c a th a t) giáp v i tr c ng giao thông, có chi u sâu t v trí m t t i n th a t ( ã tr hành lang giao thông) vào n 30 mét;

+ V trí 2: Là di n tích t có v trí k t i p v trí 1, có kh n ng sinh l i và i u k i n v k t c u h t ng kém thu n l i h n v trí 1, có chi u sâu t i m cu i v trí 1 c a th a t vào sâu 50 mét;

+ V trí 3: Là ph n di n tích t có v trí k t i p v trí 2, có kh n ng sinh l i và i u k i n v k t c u h t ng kém thu n l i h n v trí 2, có chi u sâu t i m cu i v trí 2 c a th a t vào sâu 100 mét;

+ V trí 4: Là ph n di n tích t còn l i k t i p theo sau v trí 3, có kh n ng sinh l i và i u k i n v k t c u h t ng kém thu n l i h n.

**3. i v i các lo i t ch a xác nh m c ích s d ng và t chuy n m c ích s d ng t**

Bao g m: t b ng ch a s d ng, t i núi ch a s d ng, núi á không có r ng cây; t chuy n m c ích s d ng t. Khi c c p có th m quy n cho phép a vào s d ng, chuy n m c ích s d ng t, S Tài nguyên và Môi tr ng có trách nhi m xác nh giá t c th m b o t ng ng v i lo i t cùng m c ích s d ng l i n k khu t.

**4. i v i t giáp ranh**

V i c xác nh giá t giáp ranh r t ph c t p, có liên quan n các t nh, thành ph có t giáp ranh. Khi có các đ án liên quan n v i c s d ng t, U ban nhân dân các huy n, thành ph báo cáo, ngh v i S Tài nguyên và Môi tr ng xem xét, nh giá c th .

S Tài nguyên và Môi trường công bố các nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất giáp ranh các quy hoạch đô thị (Nghị quyết 188/2004/N-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị quyết 123/2007/N-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 188/2004/N-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, định giá đất thông qua Hội đồng nhân dân, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Đối với đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình; đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố: Khi xác định vị trí, khu vực định giá năm 2014, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm quy định khu vực, vị trí mặt bố trí đường giá đất ngoài nội dung quy định của pháp luật.

### Phần III

## GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

### I. HUYỆN KỶ SƠN

**1. Nhóm đất nông nghiệp:** Được chia thành 2 vùng định giá đất.

+ Vùng 1: Thị trấn Kỳ Sơn, các xã: Mông Hoá, Dân Hòa, Dân Hòa, Yên Quang, Phúc Tiến, Phú Minh, Hợp Thành, Hợp Thành.

+ Vùng 2: Xã Lạc Sơn.

**2. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

**a) Khu vực thị trấn Kỳ Sơn:** Được chia làm 6 loại định giá đất.

**b) Khu vực các xã huyện Kỳ Sơn:** Được chia thành 5 nhóm xã định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Mông Hoá.

+ Nhóm 2: Xã Dân Hòa, Dân Hòa.

+ Nhóm 3: Xã Hợp Thành, Yên Quang, Phúc Tiến.

+ Nhóm 4: Xã Hợp Thành, Phú Minh.

+ Nhóm 5: Xã Lạc Sơn.

### II. HUYỆN LẠC SƠN

**1. Nhóm đất nông nghiệp:** Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Thị trấn Vĩnh Bình, các xã: Thành Công, Liên Việt, Xuân Hoá, Yên Nghiệp, Vĩnh Lâm, Ân Nghĩa.

- Vùng 2: Xã Thuận Hòa, Vĩnh Công, Hưng Nghiệp, Tân Lập, Nhân Nghĩa, Vĩnh Nghĩa, Yên Phú, Tân Mỹ.

- Vùng 3: Xã Ngọc Sơn, Phú Lương, Chí Hòa, Vĩnh Sơn, Chí Thiện, Bình Công, Bình Chân, Mỹ Thành, Phúc Tuy.

- Vùng 4: Xã T. Do, Ngọc Lâu, Quý Hòa, Mỹ Nội, Bình Hòa.

**2. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

**a) Khu vực thị trấn Vĩnh Bình:** Được chia làm 6 loại định giá đất.

**b) Khu vực các xã:** Được chia thành 7 nhóm xã định giá đất:

+ Nhóm 1: Xã Nhân Nghĩa, Thành Công, Xuân Hoá, Ân Nghĩa, Vĩnh Lâm, Liên Việt, Yên Nghiệp.

+ Nhóm 2: Xã Hưng Nghiệp, Yên Phú.

+ Nhóm 3: Xã Vĩnh Nghĩa, Tân Lập, Tân Mỹ, Vĩnh Công.

+ Nhóm 4: Xã Ngọc Sơn, Phúc Tuy, Phú Lương.

+ Nhóm 5: Xã Thuận Hòa, Mỹ Thành, Bình Chân, Chí Hòa.

+ Nhóm 6: Xã Bình Công, Vĩnh Sơn, Chí Thiện, Ngọc Lâu, Quý Hòa.

+ Nhóm 7: Xã Mỹ Nội, Bình Hòa, T. Do.

### III. HUYỆN AN BACH

**1. Nhóm đất nông nghiệp:** Được chia thành 4 vùng định giá đất:

- Vùng 1: Th trấn à B c, xã Tu Lý, xã Toàn S n.
- Vùng 2: Xã Hào Lý, xã Cao S n.
- Vùng 3: Xã Hi n L ng, Tân Minh, Trung Thành, oàn K t, Yên Hòa, ng Chum, Giáp t, Tân Pheo, M ng Chi ng, ng Ru ng.
- Vùng 4: Xã V y N a, Ti n Phong, M ng Tu ng, ng Nghê, Su i Nánh.

## 2. Nhóm t phi nông nghi p:

a) Khu v c th tr n à B c: c chia làm 6 lo i ng ph nh giá t.

b) Khu v c các xã: c chia thành 4 nhóm xã nh giá t:

- + Nhóm 1: Xã Tu Lý, Cao S n, Toàn S n, M ng Chi ng.
- + Nhóm 2: Xã Hào Lý, Hi n L ng, Tân Pheo, Tân Minh, Giáp t.
- + Nhóm 3: Xã Yên Hòa, oàn K t, ng Chum, Trung Thành.
- + Nhóm 4: Xã ng Nghê, M ng Tu ng, Su i Nánh, ng Ru ng, Ti n Phong, V y N a.

## IV. HUY N TÂN L C

1. Nhóm t nông nghi p: c chia thành 4 vùng nh giá t:

- Vùng 1: Th trấn M ng Kh n, các xã: Quy H u, Mãn c, T Nê, Thanh H i, ông Lai, Ng c M , Phong Phú.
- Vùng 2: Xã Tuân L , Quy M , Do Nhân, L S n, Gia Mô, ch Giáo, M Hòa.
- Vùng 3: Xã Quy t Chi n, Phú C ng, Phú Vinh, Trung Hòa.
- Vùng 4: Xã Ng Luông, L ng Vân, B c S n, Nam S n, Ngòi Hoa.

## 2. Nhóm t phi nông nghi p:

a) Khu v c th tr n: c chia làm 6 lo i ng ph nh giá t.

b) Khu v c các xã: c chia thành 5 nhóm xã nh giá t:

- + Nhóm 1: Xã Quy H u, Mãn c, T Nê, Phong Phú.
- + Nhóm 2: Xã Thanh H i, ông Lai, Ng c M , Tuân L , Phú C ng.
- + Nhóm 3: Xã ch Giáo, M Hòa, Quy M .
- + Nhóm 4: Xã L ng Vân, L S n, Gia Mô, Do Nhân, Trung Hòa.
- + Nhóm 5: Xã Quy t Chi n, Ng Luông, Nam S n, B c S n, Ngòi Hoa, Phú Vinh.

## V. HUY N CAO PHONG

1. Nhóm t nông nghi p: c chia thành 4 vùng nh giá t.

- Vùng 1: Th trấn Cao Phong, các xã: Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong, D ng Phong, Tân Phong.
- Vùng 2: Xã B c Phong, ông Phong, Bình Thanh.
- Vùng 3: Xã Thung Nai, Xuân Phong.
- Vùng 4: Xã Yên Th ng, Yên L p.

## 2. Nhóm t phi Nông nghi p:

a) Khu v c Th tr n Cao Phong: c chia làm 6 lo i ng ph nh giá t.

b) Khu v c các xã: c chia thành 4 nhóm xã nh giá t:

- + Nhóm 1: Xã Thu Phong, Tây Phong, Nam Phong.
- + Nhóm 2: Xã D ng Phong, B c Phong.
- + Nhóm 3: Xã Tân Phong, ông Phong, Xuân Phong, Bình Thanh, Thung Nai.
- + Nhóm 4: Xã Yên Th ng, Yên L p.

## VI. HUY N L NG S N

1. Nhóm t nông nghi p: c chia thành 3 vùng nh giá t:

- Vùng 1: Th trấn Lũng Sơn, các xã: Lâm Sơn, Hòa Sơn, Tân Vinh, Nhuần Trách, Thành Lập, Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Đăng, C Yên.

- Vùng 2: Xã Trũng Sơn, Hợp Hòa, Long Sơn, Hợp Thanh, Tân Thành, Thanh Lập, Liên Sơn, Tìn Sơn.

- Vùng 3: Xã Cao R่ม, Hợp Châu.

## 2. Nhóm t phi nông nghi p:

a) Khu vực th trấn Lũng Sơn: c chia làm 8 lo i ng ph nh giá t.

b) Khu vực các xã: c chia thành 6 nhóm xã nh giá t:

+ Nhóm 1: Xã Hòa Sơn, Nhuần Trách.

+ Nhóm 2: Xã Lâm Sơn, Tân Vinh, Thành Lập, C Yên.

+ Nhóm 3: Xã Trung Sơn, Cao Thắng, Cao Đăng.

+ Nhóm 4: Xã Hợp Hoà, Thanh Lập, Hợp Thanh, Tân Thành, Liên Sơn, Long Sơn.

+ Nhóm 5: Xã Trũng Sơn, Tìn Sơn.

+ Nhóm 6: Xã Cao R่ม, Hợp Châu.

## VII. HUY N MAI CHÂU

1. Nhóm t nông nghi p: c chia thành 4 vùng nh giá t:

- Vùng 1: Th trấn Mai Châu, xã Chi ng Châu, Tòng u.

- Vùng 2: Xã Mai H ch, ng B ng, Mai H , V n Mai, Nà Phòn.

- Vùng 3: Xã Tân Sơn, Thung Khe, Bao La, Pì ng V , X m Khoè, Ba Khan.

- Vùng 4: Xã Pù Bin, Nà Mèo, Pà Cò, Hang Kia, Noong Luông, Phúc Sơn, Cùn Pheo, Tân Mai, Tân Dân.

## 2. Nhóm t phi nông nghi p:

a) Khu vực th trấn Mai Châu: c chia làm 7 lo i ng ph nh giá t.

b) Khu vực các: c chia thành 4 nhóm xã nh giá t:

+ Nhóm 1: Xã Chi ng Châu, ng B ng, V n Mai, Tòng u.

+ Nhóm 2: Xã X m Khoè, Bao La, Tân Sơn, Mai H .

+ Nhóm 3: Xã Mai H ch, Pì ng V , Phúc Sơn, Pà Cò, Nà Phòn.

+ Nhóm 4: Xã Hang Kia, Tân Mai, Ba Khan, Thung Khe, Pù Bin, Noong Luông, Cùn Pheo, Nà Mèo, Tân Dân.

## VIII. HUY N L C THU

1. Nhóm t nông nghi p: c chia thành 3 vùng nh giá t.

- Vùng 1: Th trấn Chi Nè, Thanh Hà; các xã: Phú Lão, Phú Thành, Thanh Nông, ng Tâm, C Ngh a, L c Long.

- Vùng 2: Khoan D , Yên B ng, An Bình, Liên Hòa, An L c, H ng Thi.

- Vùng 3: Xã ng Môn.

## 2. Nhóm t phi nông nghi p:

a) Khu vực th trấn Chi Nè: c chia làm 8 lo i ng ph nh giá t.

b) Khu vực th trấn Thanh Hà: c chia làm 5 lo i ng ph nh giá t.

c) Khu vực các xã: c chia thành 5 nhóm xã nh giá t:

+ Nhóm 1: Xã Phú Thành, Phú Lão, ng Tâm, Thanh Nông, C Ngh a.

+ Nhóm 2: Xã Khoan D .

+ Nhóm 3: Xã L c Long.

+ Nhóm 4: Xã An Bình, Yên B ng, H ng Thi, Liên Hoà.

+ Nhóm 5: Xã An Lạc, Hưng Môn.

## IX. HUYỆN KIM BÔI

**1. Nhóm thị trấn nông nghiệp:** xã chia thành 3 vùng như giá trị.

- Vùng 1: Thị trấn Bo, các xã Mĩ Hòa, Sào Báy, Nam Thành, Hợp Kim, Kim Bình, Hợp Bì, Vĩnh Hưng, Đông Bình, Vĩnh Tiến, Tú Sơn.

- Vùng 2: Xã Kim Bôi, Kim Truy, Kim Sơn, Hợp Hưng, Sơn Thu, Bình Sơn, Núi Sơn, Hùng Tiến, Kim Tiến, Bắc Sơn, Thành Bì, Trung Bì.

- Vùng 3: Xã Thành Tiến, Tú Sáng, Nông Dục, Củi H, Hợp Chi Hưng.

**2. Nhóm thị trấn phi nông nghiệp:**

**a) Khu vực thị trấn Bo:** xã chia làm 4 loại hình như giá trị.

**b) Khu vực các xã:** xã chia thành 7 nhóm xã như giá trị:

+ Nhóm 1: Xã Xã Hợp Bì, Kim Bình.

+ Nhóm 2: Xã Tú Sơn.

+ Nhóm 3: Xã Vĩnh Tiến, Nam Thành, Vĩnh Hưng, Đông Bình.

+ Nhóm 4: Xã Mĩ Hòa, Hợp Kim.

+ Nhóm 5: Xã Sào Báy, Kim Bôi, Bình Sơn, Kim Tiến.

+ Nhóm 6: Xã Kim Sơn, Củi H, Bắc Sơn, Sơn Thu.

+ Nhóm 7: Xã Tú Sáng, Núi Sơn, Hùng Tiến, Hợp Hưng, Thành Tiến, Trung Bì, Thành Bì, Kim Truy, Hợp Chi Hưng, Nông Dục.

## X. HUYỆN YÊN THỊ

**1. Nhóm thị trấn nông nghiệp:** xã chia thành 2 vùng như giá trị.

- Vùng 1: Thị trấn Hàng Trám; các xã: Yên Lạc, Ngạc Lạc, Yên Tr, Bồ Hải, Lạc Thành, Phú Lai, Lạc Hưng.

+ Vùng 2: Xã Lạc Lạc, Hợp Lạc, Lạc Sơn, Phú Lạc, Hoàn Kiếm.

**2. Nhóm thị trấn phi nông nghiệp:**

**a) Khu vực thị trấn Hàng Trám:** xã chia làm 7 loại hình như giá trị.

**b) Khu vực các xã:** xã chia thành 5 nhóm xã như giá trị:

+ Nhóm 1: Xã Yên Lạc.

+ Nhóm 2: Xã Lạc Thành.

+ Nhóm 3: Xã Ngạc Lạc, Yên Tr, Bồ Hải, Phú Lai.

+ Nhóm 4: Xã Lạc Hưng.

+ Nhóm 5: Xã Hoàn Kiếm, Phú Lạc, Lạc Lạc.

+ Nhóm 6: Xã Hợp Lạc, Lạc Sơn.

## XI. THÀNH PHỐ HÒA BÌNH

**1. Nhóm thị trấn nông nghiệp:** xã chia thành 2 vùng.

- Vùng 1: Phường Phường Lâm, Thành Tiến, Thái Bình, Châm Mát, Tân Thành, Tân Hoà, Hợp Hưng, Thành Lang. Các xã: Sơn Ngòi, Dân Chủ, Trung Minh, Thành Nh, Hòa Bình, Yên Mông.

- Vùng 2: Xã Thái Thành.

**2. Nhóm thị trấn phi nông nghiệp:**

**a) Khu vực các phường:** xã chia làm các loại hình như giá trị:

- Phường Phường Lâm xã chia làm 12 loại hình;

- Phường Thành Tiến xã chia làm 9 loại hình;

- Phường Châm Mát xã chia làm 7 loại hình;



- Phường Tân Thành được chia làm 13 tổ dân phố;
- Phường Tân Hoà được chia làm 11 tổ dân phố;
- Phường Hùng Ngh được chia làm 10 tổ dân phố;
- Phường Thái Bình được chia làm 10 tổ dân phố;
- Phường Thanh Lang được chia làm 10 tổ dân phố;
- Khu đô thị thu nhập xã S Ngòi (khu 4,9ha, khu B cũ trên H Ngòi) được chia làm 4 tổ dân phố.

**b) Khu vực các xã:** được chia thành 5 nhóm xã như giá trị:

- + Nhóm 1: Xã S Ngòi.
- + Nhóm 2: Xã Dân Chủ.
- + Nhóm 3: Xã Hòa Bình, Trung Minh.
- + Nhóm 4: Xã Thành Nhị.
- + Nhóm 5: Xã Thái Thành, Yên Mông.

### CHI TIẾT BẢNG GIÁ CÁC LOẠI TÊN M 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

- Bảng 01 - Bảng giá đất trồng cây hàng năm - đất trồng 2 vụ lúa nước;
- Bảng 02 - Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại;
- Bảng 03 - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng 04 - Bảng giá đất trồng sản xuất;
- Bảng 05 - Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng 06 - Bảng giá đất ở nông thôn;
- Bảng 07 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn;
- Bảng 08 - Bảng giá đất ở đô thị;
- Bảng 09 - Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở đô thị;

### TỔNG HỢP BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2014

Giá đất trồng cây hàng năm - đất trồng 2 vụ lúa

*n tính: 1.000 /m<sup>2</sup>*

TT	V trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	V trí 1	65	55	35	25
2	V trí 2	55	45	30	20
3	V trí 3	0	0	0	0

Giá đất trồng cây hàng năm - đất trồng 1 vụ lúa hoặc màu

TT	V trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	V trí 1	0	0	0	0
2	V trí 2	55	45	30	20
3	V trí 3	45	35	25	15

Giá đất trồng cây lâu năm

TT	Loại đất	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
----	----------	--------	---------	----------	---------

1	t tr ng cây lâu n m	55	45	30	10
---	---------------------	----	----	----	----


**Giá t nuôi tr ng thu s n**

TT	Lo i t	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	t nuôi tr ng Thu s n	35	30	25	20


**Giá t r ng s n xu t**

TT	V trí	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	V trí 1u	15	10	8	6
2	V trí 2	10	8	6	5

**FILE C ÍNH KÈM THEO V N B N**



Bang gia



Bang gia (TT)